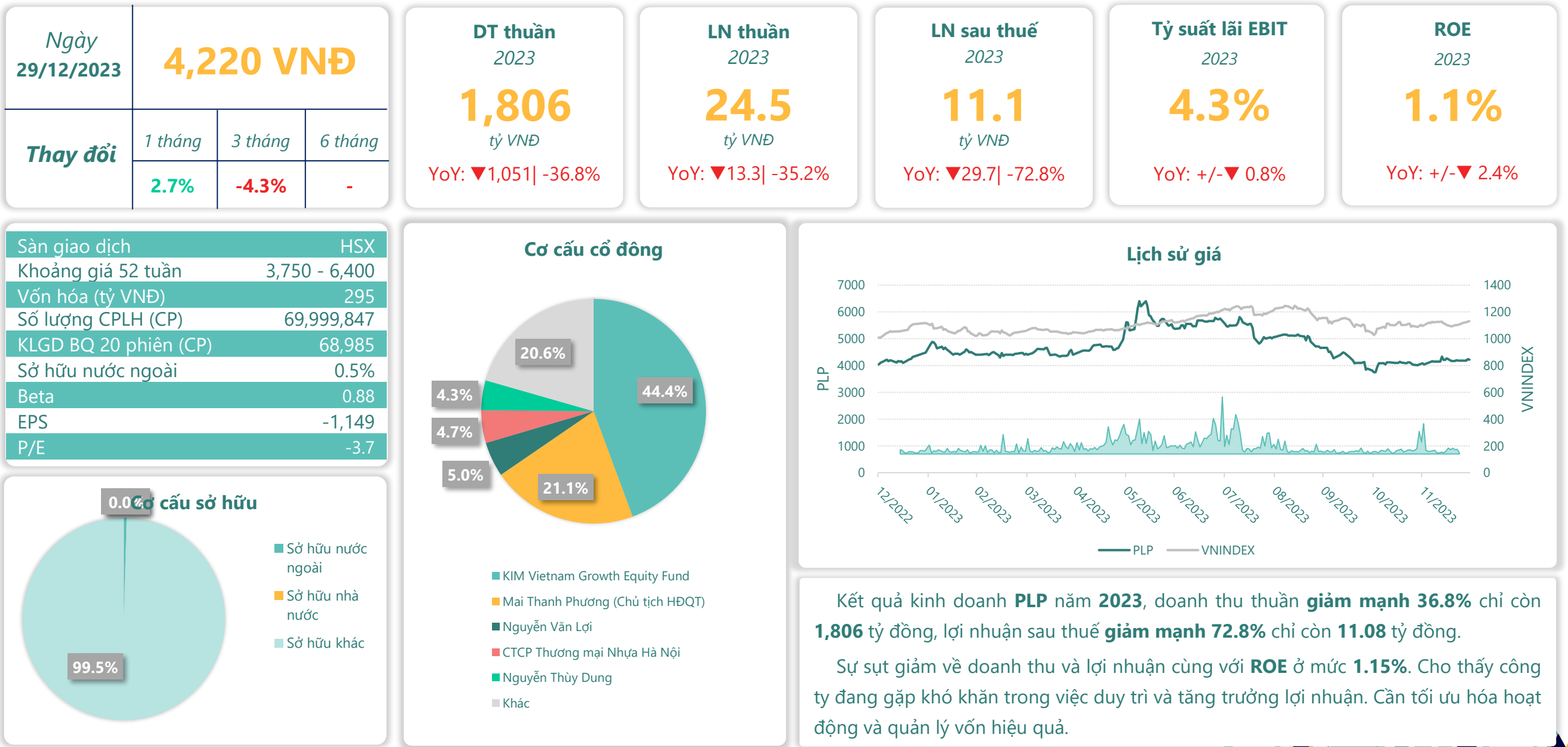


# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PLP)

## CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê



Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,750 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,985
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.88
EPS	-1,149
P/E	-3.7

0.0%

Cơ cấu sở hữu

Sở hữu nước ngoài

Sở hữu nhà nước

Sở hữu khác

99.5%

Cơ cấu cổ đông

20.6%

44.4%

21.1%

4.3%

4.7%

5.0%

KIM Vietnam Growth Equity Fund

Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT)

Nguyễn Văn Lợi

CTCP Thương mại Nhựa Hà Nội

Nguyễn Thùy Dung

Khác

Lịch sử giá

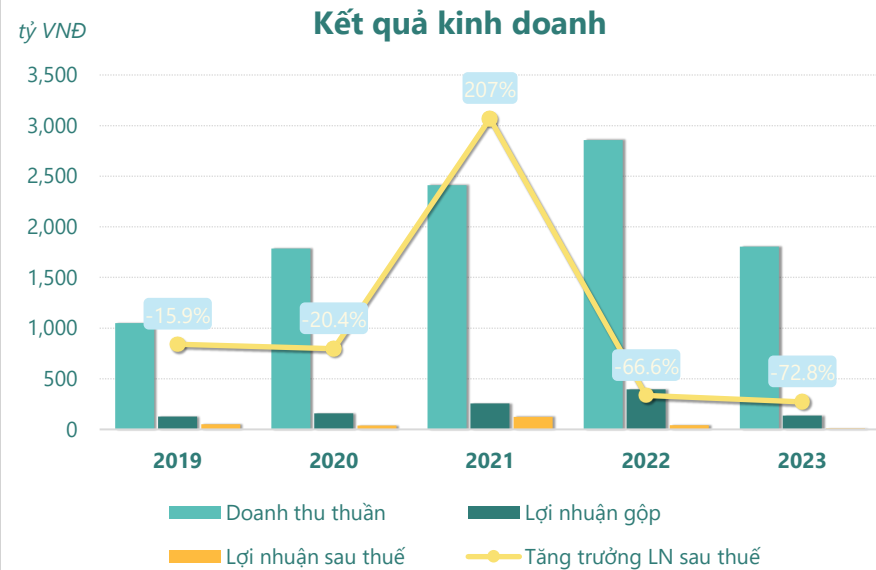
PLP

VNINDEX

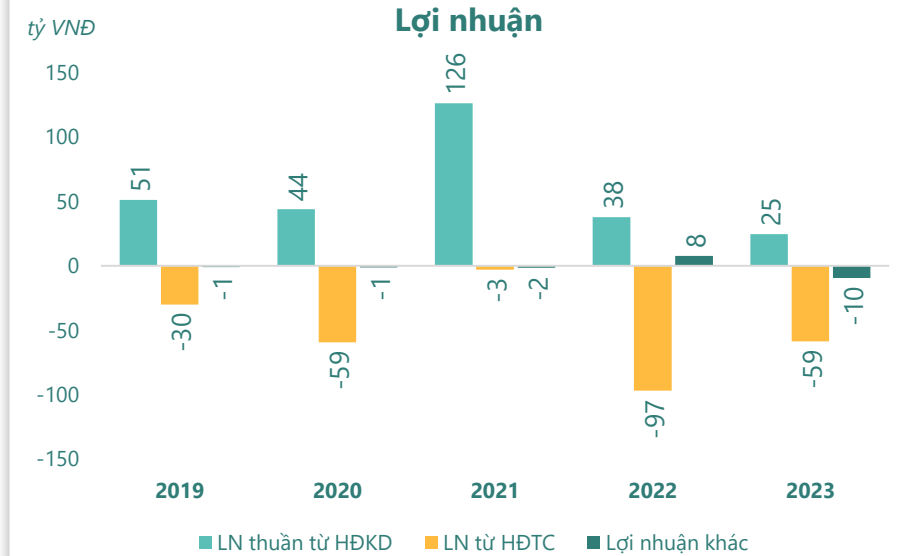
Kết quả kinh doanh **PLP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.8%** chỉ còn **1,806** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.8%** chỉ còn **11.08** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

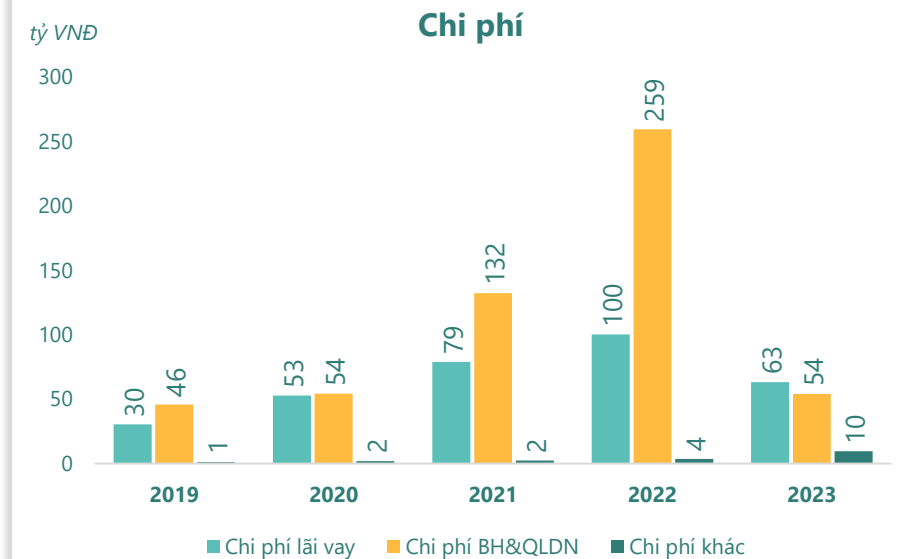
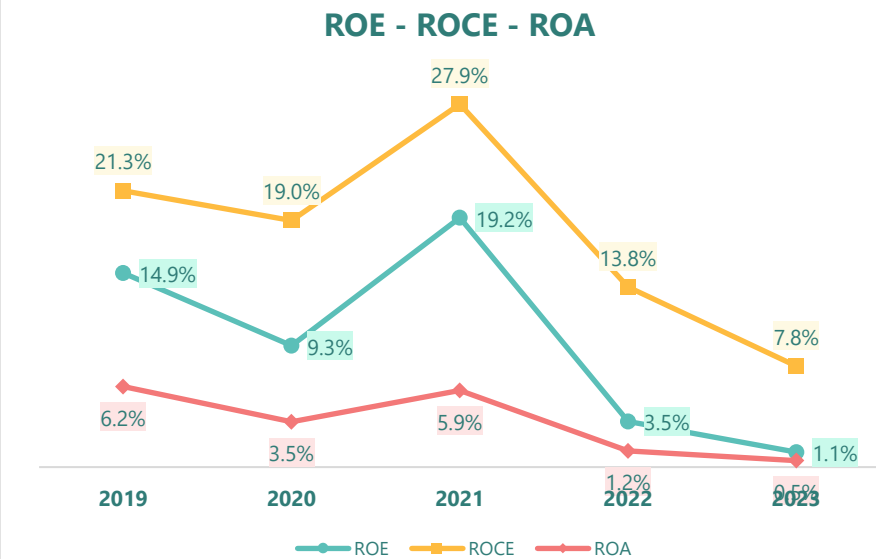


Năm **2023**, PLP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **24.52** tỷ đồng, **giảm đi 13.30** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (56.68 tỷ đồng) là 32.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



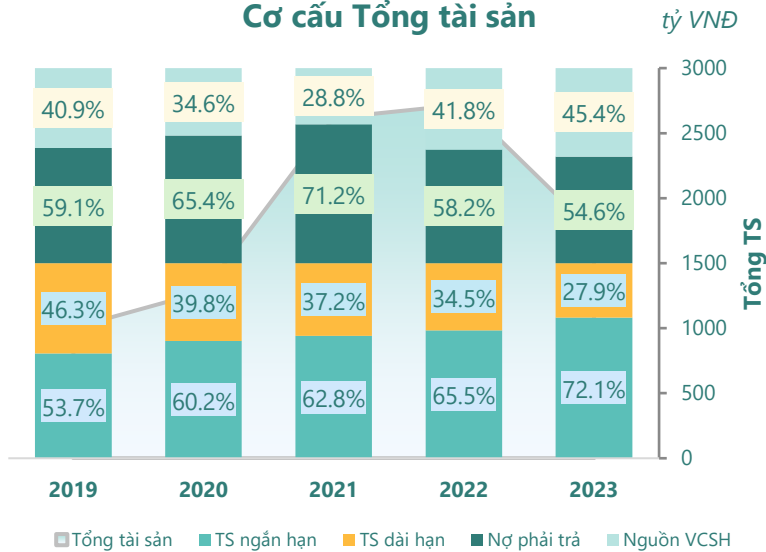
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **63.34** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **54.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.55** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PLP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.15%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

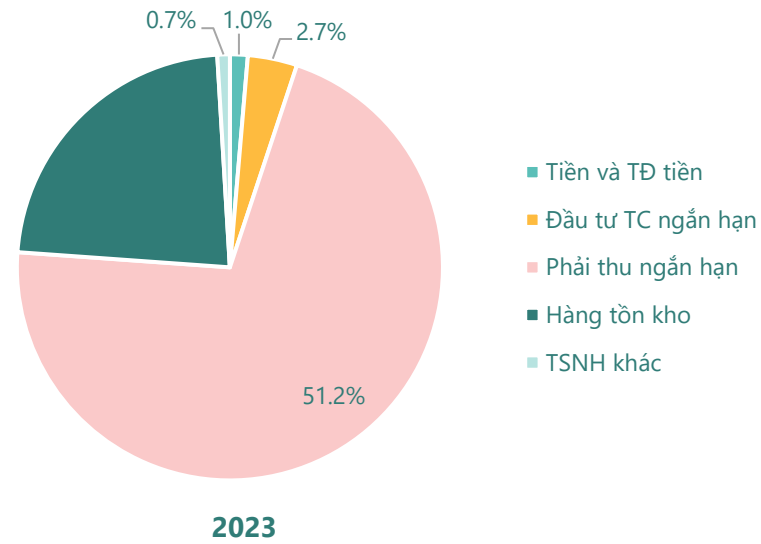


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

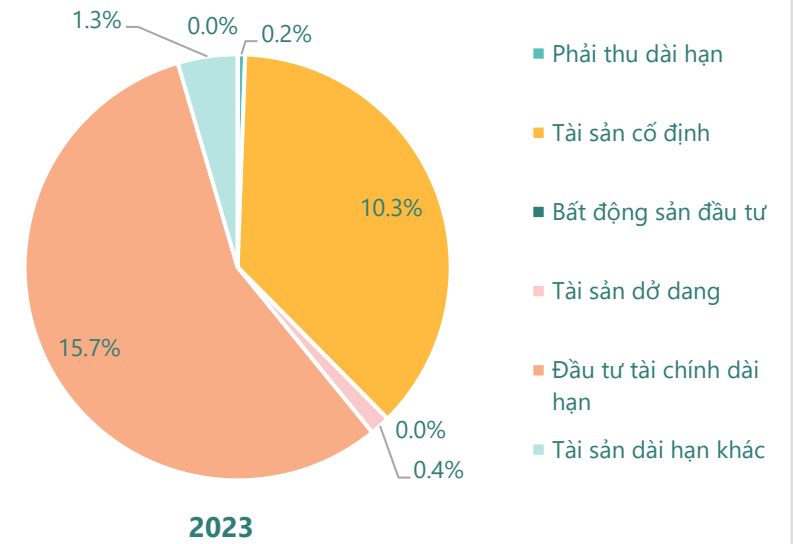
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PLP** năm 2023 đạt **1,743** tỷ đồng, giảm **35.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

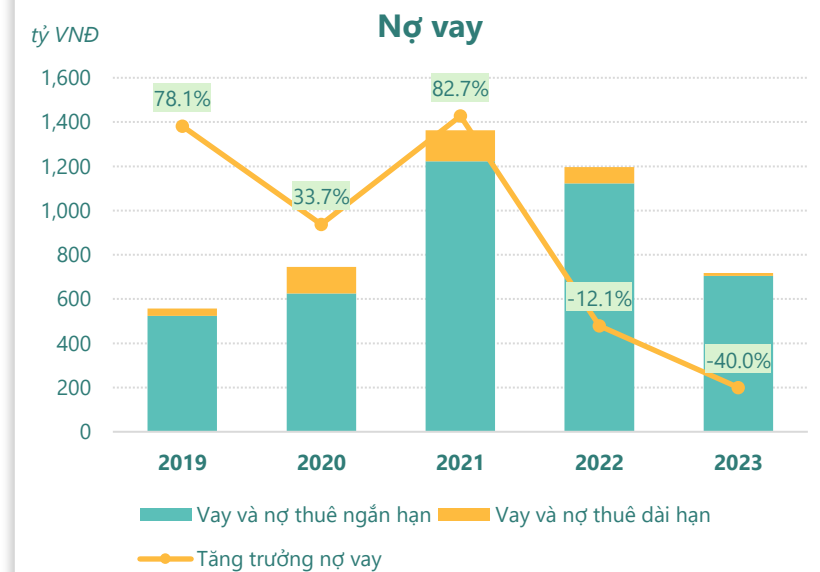
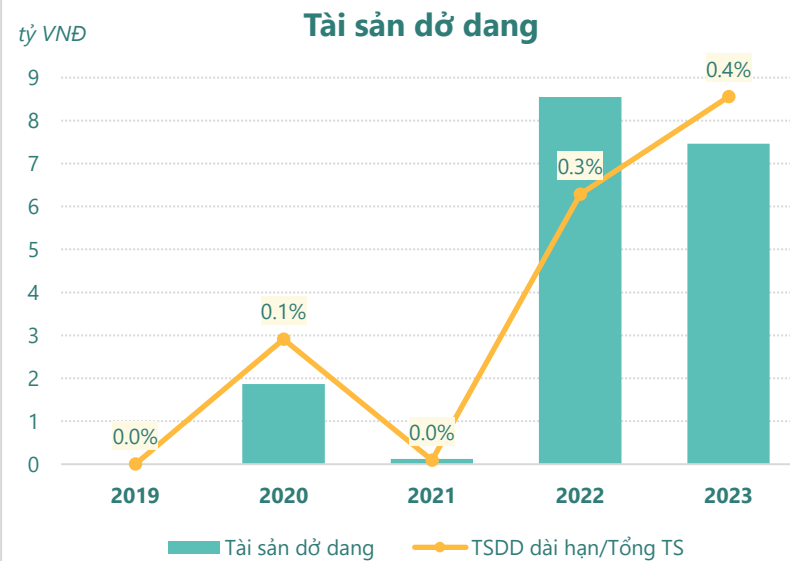
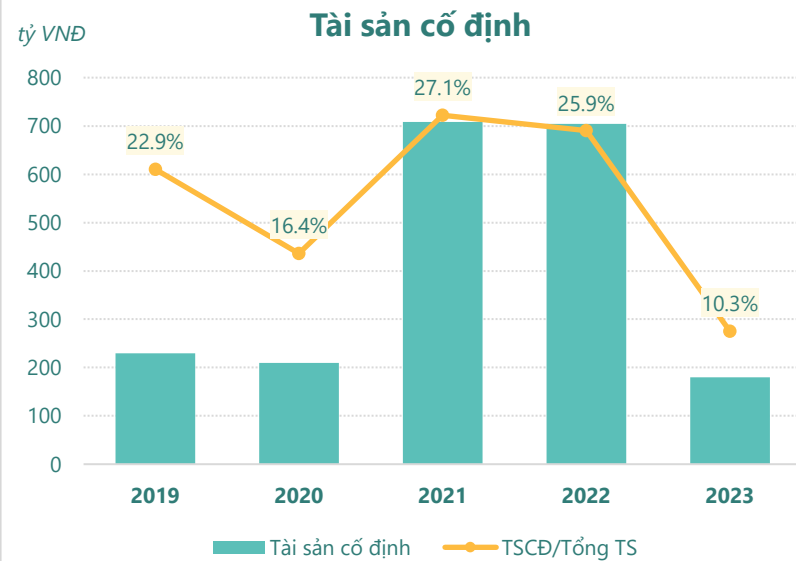
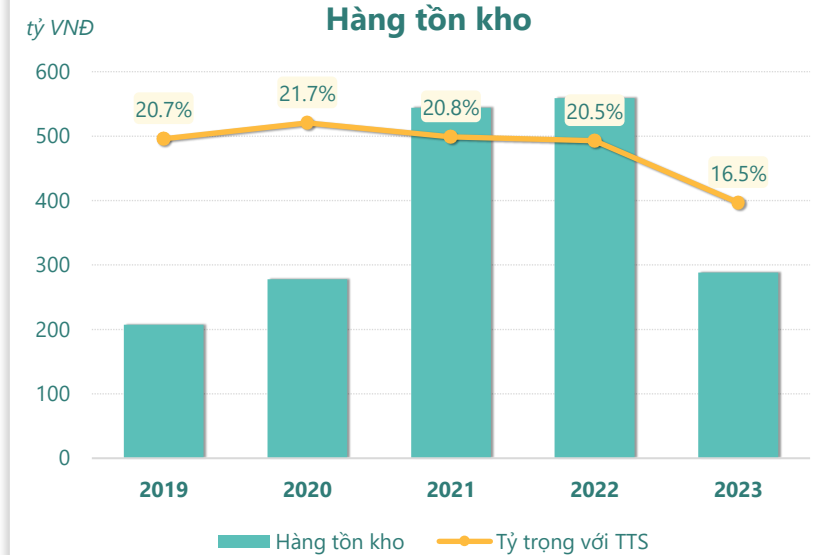
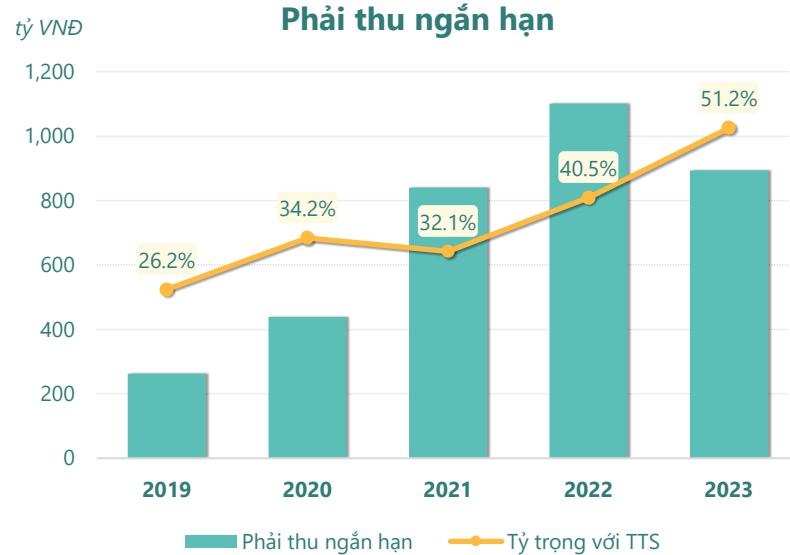
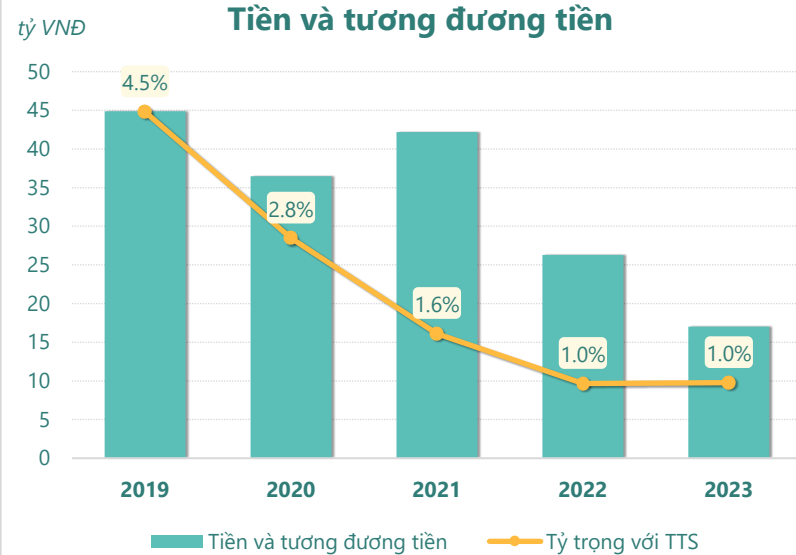
**Tài sản ngắn hạn** của PLP năm 2023 giảm **29.5%** so với năm trước, đạt **1,258** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

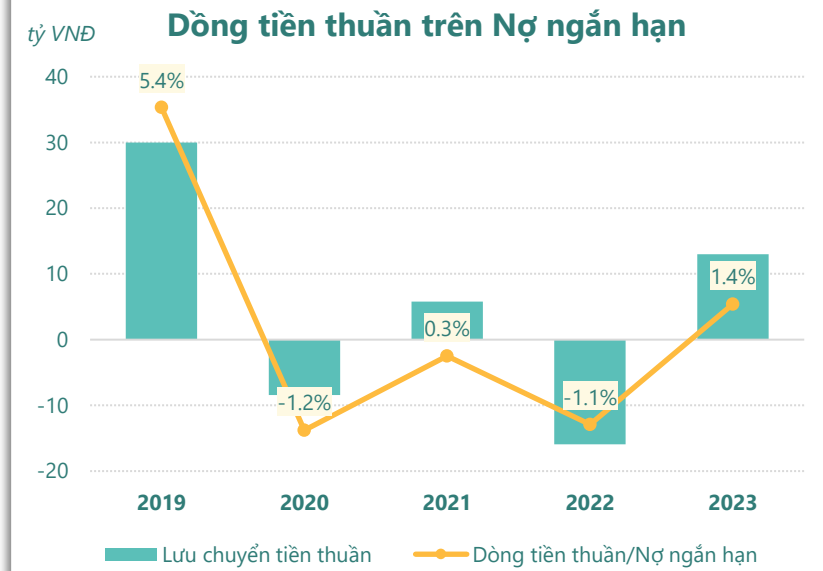
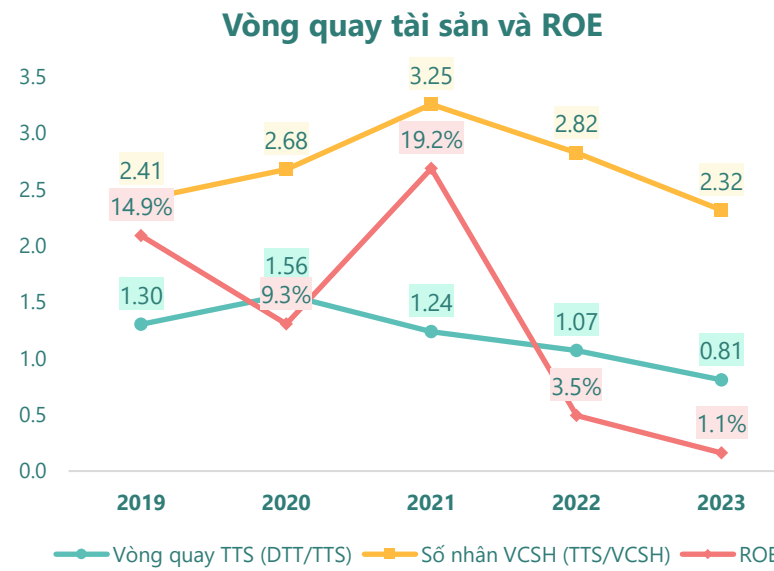
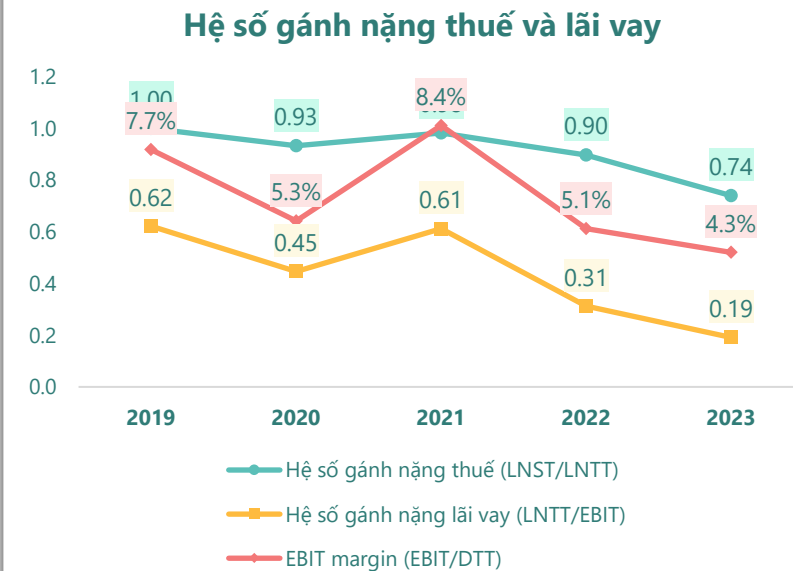
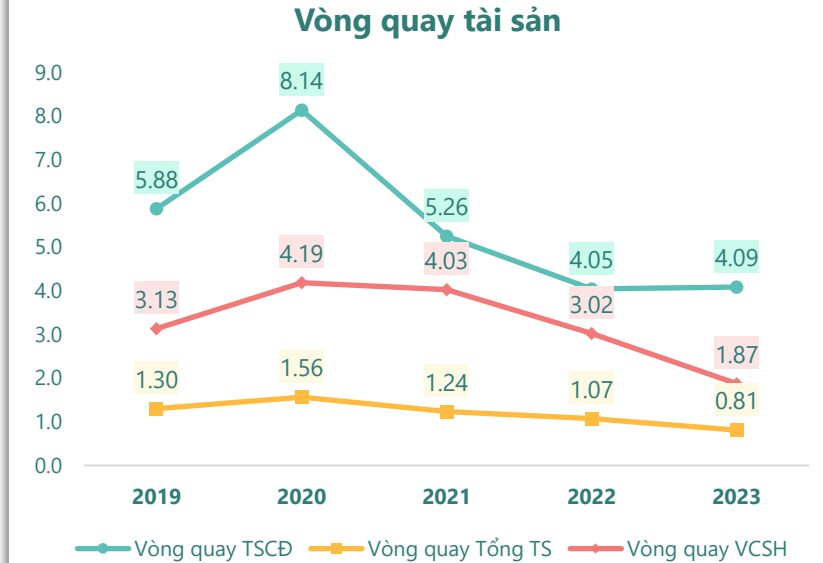
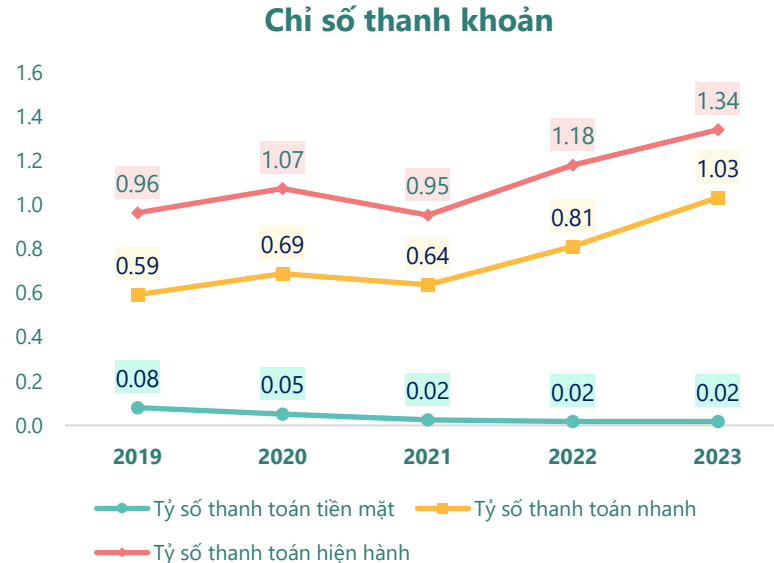
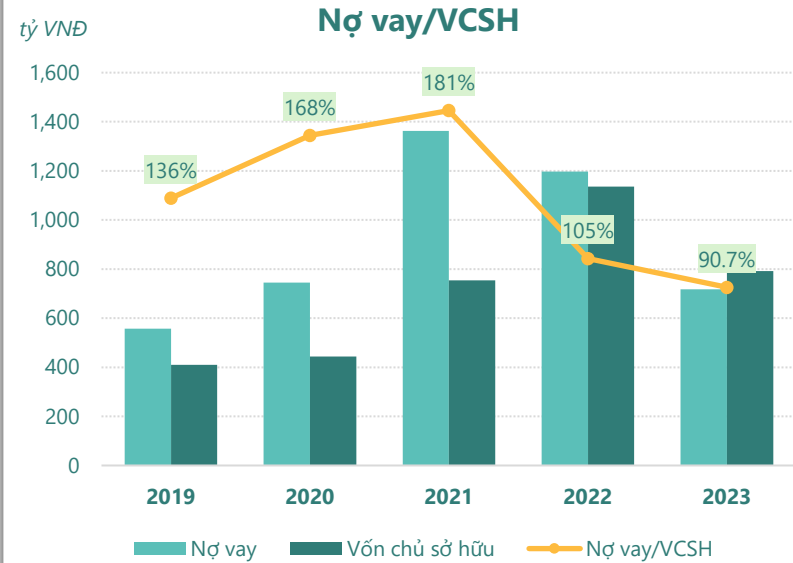
**Tài sản dài hạn** đạt **485.6** tỷ đồng giảm **48.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **15.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,786</b>	<b>2,413</b>	<b>2,857</b>	<b>1,806</b>
Giá vốn hàng bán	1,629	2,158	2,463	1,669
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>395</b>	<b>137</b>
Doanh thu HĐTC	2.36	84.7	75.6	7.10
Chi phí TC	61.6	87.6	172	65.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>52.8</b>	<b>79.0</b>	<b>100</b>	<b>63.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	6.02	-0.52	0
Chi phí bán hàng	32.3	88.8	191	29.3
Chi phí QLDN	21.9	43.3	68.7	24.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.0</b>	<b>126</b>	<b>37.8</b>	<b>24.5</b>
Lợi nhuận khác	-1.35	-1.58	7.65	-9.54
<b>LN trước thuế</b>	<b>42.7</b>	<b>124</b>	<b>45.5</b>	<b>15.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>39.8</b>	<b>122</b>	<b>40.8</b>	<b>11.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>39.8</b>	<b>115</b>	<b>33.2</b>	<b>11.1</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-270	-143	79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.7	-341	-46.7	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	617	173	-81.1
Tiền đầu kỳ	44.9	36.5	42.2	4.04
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.41</b>	<b>5.77</b>	<b>-15.9</b>	<b>13.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	36.5	42.2	26.3	17.0

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,281</b>	<b>2,617</b>	<b>2,721</b>	<b>1,743</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>771</b>	<b>1,643</b>	<b>1,783</b>	<b>1,258</b>
Tiền và tương đương tiền	36.5	42.2	26.3	17.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.70	172	71.2	47.2
Phải thu ngắn hạn	438	840	1,101	893
Hàng tồn kho	278	544	559	288
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	45.9	26.4	11.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>510</b>	<b>973</b>	<b>937</b>	<b>486</b>
Phải thu dài hạn	2.42	2.53	4.41	2.75
Tài sản cố định	210	709	704	180
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.86	0.12	8.55	7.46
Đầu tư tài chính dài hạn	260	210	177	274
Tài sản dài hạn khác	35.9	44.2	35.9	22.0
Lợi thế thương mại	0	8.29	7.42	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>838</b>	<b>1,863</b>	<b>1,585</b>	<b>952</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>718</b>	<b>1,723</b>	<b>1,510</b>	<b>938</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	626	1,223	1,122	704
Phải trả người bán ngắn hạn	68.5	387	340	99.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>120</b>	<b>139</b>	<b>74.9</b>	<b>13.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	120	139	74.3	13.9
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>444</b>	<b>754</b>	<b>1,136</b>	<b>791</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>444</b>	<b>754</b>	<b>1,136</b>	<b>791</b>
Vốn điều lệ	400	400	700	700
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>